

UBND QUẬN BÌNH THẠNH
TRƯỜNG TIỂU HỌC
NGUYỄN TRỌNG TUYẾN

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2024

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Tên trường: Trường Tiểu học Nguyễn Trọng Tuyển
2. Địa chỉ: 294/22/2 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 21, Quận Bình Thạnh
3. Loại hình cơ sở giáo dục: Công lập
4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu:

Thông qua quá trình thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục, Trường Tiểu học Nguyễn Trọng Tuyển mong muốn xây dựng nhà trường là nơi có uy tín giáo dục đối với cha mẹ học sinh, là nơi đào tạo con người sống có trách nhiệm, lòng nhân ái, hòa nhập tốt cộng đồng và luôn có khát vọng vươn lên. Học sinh có kỹ năng học tập, kỹ năng sống tốt, năng động, sáng tạo, tự tin là con ngoan trò giỏi và được phát triển trong môi trường thân thiện, hiện đại.

Tập thể cán bộ, giáo viên, nhân viên luôn quan tâm phải quan tâm đến từng học sinh, giúp mỗi học sinh đều tiến bộ trong học tập, trong cuộc sống với thái độ lịch sự nhã nhặn, chân thành. Chúng tôi nhận thức được trách nhiệm trên mọi hoạt động giáo dục, mọi hành động ứng xử với học sinh, cha mẹ học sinh cũng như với toàn xã hội.

Sứ mệnh của nhà trường là thực hiện tốt mục tiêu giáo dục tiểu học, tạo được uy tín với nhân dân về mặt chất lượng, tạo dựng môi trường học tập nề nếp kỷ cương để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển năng lực – tư duy – sáng tạo và phấn đấu đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 1.

Mục tiêu của nhà trường là hoàn thành tốt nhiệm vụ từng năm học, xây dựng trường có uy tín về chất lượng giáo dục.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục:

Trong những năm vừa qua, trường đã xây dựng chiến lược phát triển giai đoạn 2021 – 2026. Nội dung chiến lược phát triển đã được xây dựng trên cơ sở các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản chỉ đạo, hướng dẫn từ cơ quan quản lý cấp trên như Luật Giáo dục, Nghị quyết Đại hội Đảng Bộ, định hướng phát triển theo từng giai đoạn phát triển của quận Bình Thạnh như: "Thực hiện tốt mục tiêu giáo dục ở bậc tiểu học, giúp học sinh củng cố và phát triển những kết quả của giáo dục tiểu học, có học vấn phổ thông ở trình độ cơ sở và những hiểu biết ban đầu về kỹ thuật và hướng nghiệp để tiếp tục học trung học phổ thông, trung cấp, học nghề hoặc đi vào cuộc sống lao động." Đồng thời, chiến lược phát triển của nhà trường được đề ra nhằm đảm bảo việc hoàn thành nhiệm vụ chính trị, duy trì ổn định và tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục, nâng cao uy tín của nhà trường trong việc đáp ứng yêu cầu của ngành, cầu của xã hội và xu thế hội nhập của đất nước.

6. Thông tin người đại diện pháp luật:

Họ tên: Lê Hoàng Anh
Chức vụ: Hiệu trưởng
Địa chỉ nơi làm việc: 294/22/2 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 21, Quận Bình Thạnh.

Số điện thoại nơi làm việc: 028 38990028

7. Tổ chức bộ máy:

a. Trường có quyết định thành lập trường

Theo quyết định số 251/QĐ-UB ngày 4/7/1996 của UBND (cấp có thẩm quyền) về việc đổi tên các trường PTCS thuộc ngành GD-ĐT quận Bình Thạnh.

b. Trường có Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường.

c. Có quyết định điều động, bổ nhiệm công nhận Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng.

- Quyết định số 4800/QĐ-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh về bổ nhiệm cán bộ quản lý đối với bà Lê Hoàng Anh, giữ chức vụ Hiệu trưởng, thời hạn giữ chức vụ 5 năm.

d. Trường có quy chế tổ chức và hoạt động, quy chế chi tiêu nội bộ của nhà trường theo quy định.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên theo vị trí việc làm:

- Số lượng CBQL: 02 (02/02 CBQL đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định)

- Số lượng giáo viên: 28 (24/28 giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định)

- Số nhân viên: 03

2. Số lượng giáo viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định

02/02 (100%) CBQL, 28/28 (100%) giáo viên hoàn thành các nội dung bồi dưỡng hàng năm theo quy định.

3. Số lượng giáo viên được đánh giá hàng năm theo quy định

02/02 (100%) CBQL, 28/28 (100%) giáo viên được đánh giá; hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	19/19	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	19	1,1m ²
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhò, mượn		
III	Số điểm trường lẻ		
IV	Tổng diện tích đất (m ²)		3456
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)		1225
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	19	48

2	Diện tích thư viện (m ²)	1	70
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)		
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)		
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)		
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	1	24
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)		
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)		
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)(chung phòng y tế)	1	30
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		246
1.1	Khối lớp 1	2	35
1.2	Khối lớp 2	2	41
1.3	Khối lớp 3	2	29
1.4	Khối lớp 4	2	70
1.5	Khối lớp 5	3	71
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		302
2.1	Khối lớp 1	2	55
2.2	Khối lớp 2	2	65
2.3	Khối lớp 3	2	72
2.4	Khối lớp 4	2	60
2.5	Khối lớp 5	3	50
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	40	7HS/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	4	
2	Cát xét	2	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	
5	Thiết bị khác... (Máy chiếu)	10	
6	Nhạc cụ	1	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	13 phòng (624m ²) (HS nghỉ trưa tại phòng học)	440	1,4 m ² /chỗ
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4		12		62
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0				

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Trường được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 1 năm học 2019-2020.

Hàng năm nhà trường thực hiện đầy đủ báo cáo tự đánh giá, xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng và báo cáo kết quả cải tiến chất lượng giáo dục đầy đủ theo quy định.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế. Năm học 2023 – 2024.

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	679	109	128	140	141	161
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	679	109	128	140	141	161
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất						
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	668	103	128	140	136	161
2	Đạt	11	6	0	0	5	0

	(tỷ lệ so với tổng số)						
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập						
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	462	76	84	76	65	161
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	202	26	44	64	68	0
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	15	7	0	0	8	0
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	664	102	128	140	133	161
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	458	76	103	109	103	67
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Ở lại lớp (thi lại) (tỷ lệ so với tổng số)	15	7	0	0	8	0

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 71/QĐ-NTT ngày 05/01/2024 của Trường Tiểu học Nguyễn Trọng Tuyển

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí (Thu học phí)	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	

a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9.213,319
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Nghiên cứu khoa học	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	9.213,319
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên - nguồn 13	4.637,732
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên - nguồn 12	162,663
3.3	Kinh phí cải cách tiền lương - nguồn 14	4.412,924

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 72 /QĐ-NTT ngày 05/01/2024 của trường TH Nguyễn Trọng Tuyển)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu	5.162,391	5.162,391			

1	Số thu phí, lệ phí	-	-			
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
	Học phí					
2	Thu hoạt động cung ứng dịch vụ	2.780,343	2.780,343			
2.1	Tiền ăn	2.070,343	2.070,343			
2.2	Giấy thi đề thi	-	-			
2.3	Bảo hiểm y tế - CSSKBĐ-thủ lao BHYT	449,000	449,000			
2.4	Nước uống	49,000	49,000			
2.5	Bảo hiểm tai nạn HS	25,000	25,000			
2.6	Số liên lạc điện tử (SMS)	125,000	125,000			
2.7	Tiền điện, vệ sinh, sửa chữa máy lạnh	28,000	28,000			
2.8	Điện căn tin (có đồng hồ điện riêng)	5,000	5,000			
2.9	Tiền nước sinh hoạt phường 21 hỗ trợ trong lúc trung dụng làm điểm test, cách ly covid	12,000	12,000			
2.10	Tiền điện sinh hoạt phường 21 hỗ trợ trong lúc trung dụng làm điểm test, cách ly covid	16,000	16,000			
2.11	Chi khác (khen thưởng tập thể)	1,000	1,000			
3	Hoạt động sự nghiệp khác	2.318,548	2.318,548			
3.1	Thiết bị vật dụng phục vụ bán trú	108,300	108,300			
3.2	Công phục vụ bán trú	743,950	743,950			
3.3	Học phí buổi 2	386,040	386,040			
3.4	Vệ sinh bán trú	66,037	66,037			
*3.5	Tin học tự chọn	155,629	155,629			
3.6	Anh văn giao tiếp					

		362,360	362,360			
3.7	Thẻ đục tự chọn	195,600	195,600			
3.8	Thu khác (hoa hồng, lãi ngân hàng)	1,052	1,052			
3.9	Kỹ năng sống	293,580	293,580			
3.10	Mặt bằng căn tin	6,000	6,000			
4	Thu khác	63,500	63,500			
4.1	Quỹ Phúc lợi	20,0	20,0			
4.2	Quỹ Khen thưởng	10,0	10,0			
4.3	Quỹ bổ sung thu nhập	33,5	33,5			
4.4	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp	-	-			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	7.430,366	7.430,366	2.673,158		
A	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.321,490	5.321,490	2.673,158		
	Mục 6000	2.170,295	2.170,295	2.170,295		
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương	2.170,295	2.170,295	2.170,295		
6003	Lương HĐ dài hạn		-			
	Mục 6050	-	-	-		
6051	Tiền công HĐ theo vụ việc		-			
6099	Tiền công khác		-			
	Mục 6100	1.248,119	1.248,119	502,863		
6101	Chức vụ	25,857	25,857	25,857		
6105	Phụ cấp thêm giờ	2,278	2,278			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	736,720	736,720			
6113	Phụ cấp trách nhiệm	6,258	6,258			
6115	Phụ cấp vượt khung	477,006	477,006	477,006		
	Mục 6300	676,630	676,630			

6301	Bảo hiểm xã hội	493,222	493,222		
6302	Bảo hiểm y tế	86,625	86,625		
6303	Kinh phí công đoàn	53,471	53,471		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	28,875	28,875		
6349	Đóng góp khác	14,437	14,437		
	Mục 6400	592,161	592,161		
6404	Chênh lệch TN thực tế	60,000	60,000		
6449	Chi khác	532,161	532,161		
	Mục 6500	129,006	129,006		
6501	Tiền điện	44,173	44,173		
6502	Tiền nước	37,008	37,008		
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	38,051	38,051		
6551	Văn phòng phẩm	7,354	7,354		
6599	Vật tư văn phòng khác	2,420	2,420		
	Mục 6600	9,524	9,524		
6601	Cước điện thoại	0,238	0,238		
6608	Sách báo tạp chí	9,286	9,286		
	Mục 6700	337,603	337,603		
6704	Khoản công tác phí	18,000	18,000		
6757	Thuê lao động trong nước	319,603	319,603		
	Mục 6900	67,128	67,128		
6907	Nhà cửa	65,178	65,178		
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	1,950	1,950		
	Mục 7000	57,724	57,724		
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	25,986	25,986		
7004	Chi trang phục	4,000	4,000		



7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	2,700	2,700			
7049	Chi khác	18,438	18,438			
	Mục 7750	3,300	3,300			
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	3,300	3,300			
	Mục 7950	30,000	30,000			
7952	Chi lập quỹ Phúc lợi	20,000	20,000			
7953	Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị sự nghiệp	10,000	10,000			
B	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	188,857	188,857			
	Mục 6100	188,857	188,857			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	32,297	32,297			
6156	Hỗ trợ đóng học phí	2,660	2,660			
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	21,900	21,900			
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	132,000	132,000			
C	Kinh phí cải cách tiền lương	1.920,019	1.920,019			
	Mục 6400	1.920,019	1.920,019			
6449	Chi khác	1.920,019	1.920,019			

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Thi đua của đơn vị năm học 2023-2024:

- Tập thể: Tự đánh giá Hoàn thành tốt nhiệm vụ.
- Công đoàn: Hoàn thành tốt nhiệm vụ.
- Chi đoàn: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.
- Liên đội: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Bình Thạnh, ngày 13 tháng 9 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Lê Hoàng Anh